

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2016/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

Dự thảo 2

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quản lý và sử dụng nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài**

*(tên tiếng Anh: Decree on the management and utilization of foreign non-governmental aid)*

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,*

*Chính phủ ban hành Nghị định Quản lý và sử dụng nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài.*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định về quản lý và sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, các tổ chức nước ngoài khác và các cá nhân nước ngoài dành cho các tổ chức được thành lập hợp pháp tại Việt Nam nhằm mục đích nhân đạo, từ thiện, phát triển, không tìm kiếm lợi nhuận để phân chia.

2. Các chương trình, dự án, phi dự án là viện trợ không hoàn lại của Chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế, tổ chức liên chính phủ hoặc liên quốc gia, tổ chức chính phủ được Chính phủ nước ngoài ủy quyền cung cấp cho Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua các hiệp định hoặc thỏa thuận ký với Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

3. Bên tài trợ: Trong phạm vi Nghị định này, Bên tài trợ bao gồm các tổ chức, cá nhân nước ngoài tôn trọng và chấp hành luật pháp Việt Nam, có thiện chí, cung cấp trực tiếp viện trợ không hoàn lại, bao gồm:

a) Các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức phi lợi nhuận, các quỹ xã hội, quỹ tư nhân được thành lập theo luật pháp nước ngoài;

b) Các cá nhân nước ngoài (bao gồm cả người Việt Nam định cư ở nước ngoài) tôn trọng luật pháp Việt Nam, có thiện chí cung cấp viện trợ với mục đích nhân đạo và phát triển cho Việt Nam;

c) Các doanh nghiệp, công ty nước ngoài (kể cả các tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài hoạt động tại Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật Đầu tư);

d) Các tổ chức nghiên cứu nước ngoài (bao gồm cả các viện nghiên cứu, tổ chức hợp tác thuộc chính phủ nước ngoài);

đ) Các bộ, cơ quan thuộc chính phủ nước ngoài cung cấp khoản viện trợ không thuộc các Hiệp định, Thỏa thuận song phương ký giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và chính phủ nước ngoài hoặc không được chính phủ nước ngoài ủy quyền;

e) Các Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan hợp tác phát triển của các nước tại Việt Nam trực tiếp cung cấp, quản lý hoặc ủy quyền cho các tổ chức pháp nhân quản lý, điều hành các khoản viện trợ.

4. Bên tiếp nhận là các tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam, có chức năng, nhiệm vụ và hoạt động phù hợp với mục tiêu và nội dung của khoản viện trợ tiếp nhận, bao gồm:

a) Các cơ quan của tổ chức chính trị, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, cơ quan trực thuộc Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước, Văn phòng Chủ tịch nước, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”).

b) Cơ quan Trung ương của: Mặt trận Tổ quốc, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu Chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam

c) Các Hội, Liên hiệp hội quy định tại Phụ lục thuộc Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định hội có tính chất đặc thù.

d) Các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, bao gồm:

- Các hội, hiệp hội được thành lập theo quy định tại Nghị định 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

- Các tổ chức Việt Nam hoạt động khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học kỹ thuật và công nghệ được thành lập theo quy định tại Nghị định 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

- Các tổ chức Việt Nam được thành lập theo quy định tại Nghị định 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường và Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

- Các cơ sở bảo trợ xã hội do tổ chức trong nước thành lập theo quy định tại Nghị định 68/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội;

- Các tổ chức được thành lập theo quy định tại Nghị định 77/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2008 về tư vấn pháp luật;

- Các tổ chức được thành lập theo quy định tại Nghị định 30/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện;

- Các tổ chức kinh tế (bao gồm các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp xã hội) tiếp nhận khoản viện trợ có mục tiêu, mục đích, nội dung phù hợp sản phẩm, dịch vụ công ích mà tổ chức sản xuất, cung ứng được quy định tại Nghị định 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công ích.

đ) Đối với các tổ chức khác ngoài quy định tại điểm d khoản 3 Điều này, việc tiếp nhận viện trợ sẽ được trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại của các tổ chức nêu tại khoản 2 Điều 1, vốn đối ứng của phía Việt Nam.

## **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Ban quản lý chương trình, dự án (sau đây gọi là “Ban quản lý dự án”) là một tổ chức được thành lập với nhiệm vụ giúp chủ dự án quản lý thực hiện một hoặc một số chương trình, dự án.

2. Chương trình là một tập hợp các hoạt động, các dự án sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại và có thể liên quan đến một hoặc nhiều ngành, lĩnh vực, nhiều vùng lãnh thổ, nhiều chủ thể khác nhau nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu xác định, được thực hiện trong một hoặc nhiều giai đoạn.

3. Chương trình, dự án ô là chương trình, dự án trong đó có một cơ quan giữ vai trò chủ quản chương trình, dự án, thực hiện chức năng điều phối chung và các cơ quan chủ quản khác tham gia quản lý, thực hiện và thụ hưởng các dự án thành phần thuộc chương trình, dự án.

4. Chương trình, dự án khu vực, toàn cầu (sau đây gọi chung là “Chương trình, dự án khu vực”) là chương trình, dự án được tài trợ trên quy mô toàn cầu hoặc cho một nhóm nước thuộc một khu vực hay nhiều khu vực để thực hiện hoạt động hợp tác nhằm đạt được những mục tiêu xác định vì lợi ích của các bên tham gia và lợi ích chung của khu vực hoặc toàn cầu.

5. Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ là cơ quan có thẩm quyền phê duyệt việc tiếp nhận chương trình, dự án hoặc khoản viện trợ phi dự án được quy định tại Điều 19 Nghị định này, bao gồm:

a) Thủ tướng Chính phủ;

b) Các cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, cơ quan trực thuộc Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước, Văn phòng Chủ tịch nước, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, và cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp nêu tại các điểm b, điểm c khoản 3 Điều này.

c) Cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (trong trường hợp các khoản viện trợ khẩn cấp không có địa chỉ cụ thể).

6. Cơ quan chủ quản bao gồm:

a) Các cơ quan nêu tại điểm b khoản 5 Điều này.

b) Các cơ quan chịu trách nhiệm quản lý trực tiếp các tổ chức nêu tại điểm d, điểm đ khoản 4 Điều 1 Nghị định này và cơ quan do Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với các trường hợp thuộc điểm e khoản 4 Điều 1.

7. Chủ khoản viện trợ là đơn vị được cơ quan chủ quản giao trách nhiệm quản lý, sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8 Cứu trợ khẩn cấp là các khoản viện trợ phi dự án được thực hiện khẩn trương ngay sau khi xảy ra các trường hợp khẩn cấp (thiên tai hoặc tai họa khác) và kéo dài tối đa 3 tháng sau khi các trường hợp khẩn cấp chấm dứt. Sau thời hạn trên, nếu khoản cứu trợ này vẫn được tiếp tục thì được coi là viện trợ khắc phục hậu quả sau khẩn cấp và được phê duyệt, thực hiện theo quy trình và thủ tục quy định thông thường đối với khoản viện trợ.

9 Dự án là tập hợp các đề xuất sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại, vốn đối ứng của Việt Nam có liên quan đến nhau nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu nhất định, được thực hiện trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định và dựa trên nguồn lực xác định. Căn cứ vào tính chất, dự án được phân loại thành dự án đầu tư và dự án hỗ trợ kỹ thuật.

10. Dự án đầu tư là dự án tiến hành các hoạt động đầu tư trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định. Căn cứ vào tính chất, dự án đầu tư bao gồm hai loại:

a) Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng là dự án đầu tư xây dựng mới, mở rộng, nâng cấp hoặc cải tạo những công trình nhằm mục đích phát triển, duy trì, nâng cao chất lượng công trình hoặc sản phẩm, dịch vụ trong một thời hạn nhất định, bao gồm cả phần mua tài sản, mua trang thiết bị của dự án;

b) Dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng là dự án đầu tư mua tài sản, mua, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị, máy móc và dự án đầu tư khác không quy định tại điểm a khoản này.

11. Dự án hỗ trợ kỹ thuật là dự án với mục tiêu nâng cao năng lực con người, hỗ trợ công tác nghiên cứu chuyên môn, nghiệp vụ, .

12. Phi dự án là phương thức cung cấp vốn viện trợ không hoàn lại dưới dạng khoản viện trợ riêng lẻ nhằm mục đích nhân đạo, từ thiện, không tìm kiếm lợi nhuận để phân chia, không cấu thành dự án cụ thể, được cung cấp bằng tiền, hiện vật, hàng hoá, chuyên gia (kể cả chuyên gia

tình nguyện), hoạt động tổ chức riêng lẻ hội nghị, hội thảo, tập huấn, nghiên cứu, khảo sát, đào tạo.

13. Thỏa thuận viện trợ là văn bản quy định các điều khoản chung, các yêu cầu, điều kiện cụ thể ràng buộc về pháp lý đối với các bên liên quan đến khoản viện trợ. Văn bản này, trong một số trường hợp, Bên tài trợ yêu cầu ký chính thức với Bên tiếp nhận thay cho việc ký văn kiện chương trình, dự án, phi dự án.

14. Văn bản ghi nhớ về viện trợ là văn bản ghi nhận ý nguyện ban đầu (không ràng buộc về pháp lý) về các khoản viện trợ giữa đại diện của Bên tài trợ để làm cơ sở tiến hành các thủ tục phê duyệt và tiếp nhận viện trợ tiếp theo.

15. Văn kiện chương trình, dự án là tài liệu chính thức thể hiện cam kết giữa đại diện của Bên tài trợ và Bên tiếp nhận về một chương trình, dự án cụ thể. Tài liệu này trình bày bối cảnh, sự cần thiết, mục tiêu, nội dung, hoạt động chủ yếu, kết quả, thời hạn và kế hoạch thực hiện, hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tổng vốn, nguồn và cơ cấu vốn, các nguồn lực khác, hình thức tổ chức quản lý thực hiện chương trình, dự án, nghĩa vụ, quyền lợi của các bên liên quan. Văn kiện chương trình, dự án bao gồm: Văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật và Văn kiện chương trình, dự án đầu tư.

16. Vốn đối ứng là khoản vốn đóng góp của phía Việt Nam (bằng hiện vật, hoặc tiền mặt) nhằm chuẩn bị và thực hiện các khoản viện trợ theo yêu cầu cụ thể, bao gồm:

a) Vốn đối ứng cho chương trình, dự án: tùy theo từng chương trình, dự án, vốn đối ứng có thể bao gồm toàn bộ hoặc một số thành phần dưới đây:

- Vốn chuẩn bị cho việc lập chương trình, dự án viện trợ;
- Vốn chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án viện trợ.

b) Vốn đối ứng cho phi dự án: tùy theo từng khoản phi dự án, vốn đối ứng có thể bao gồm toàn bộ hoặc một số thành phần dưới đây:

- Vốn tiếp nhận trang thiết bị và vận chuyển nội địa;
- Vốn tổ chức đấu thầu, đấu giá.

17. Viện trợ không hoàn lại là khoản hỗ trợ (dưới hình thức chương trình, dự án hoặc phi dự án) không phải hoàn trả lại cho bên nước ngoài, không nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận để phân chia của cả bên nước ngoài và bên nhận viện trợ, không có các điều kiện tương tự như khoản vay, khoản đầu tư thương mại của bên nước ngoài để thực hiện các mục tiêu phát triển và nhân đạo dành cho Việt Nam.

#### **Điều 4. Các phương thức cung cấp viện trợ không hoàn lại**

1. Chương trình;
2. Dự án;
3. Phi dự án (bao gồm cả cứu trợ khẩn cấp).

## **Điều 5. Nguyên tắc cơ bản trong quản lý và sử dụng viện trợ**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về viện trợ không hoàn lại trên cơ sở công khai, minh bạch, có phân công, phân cấp, gắn quyền hạn với trách nhiệm, đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ và phát huy tính chủ động của các cấp, các cơ quan quản lý ngành, địa phương, tổ chức và các đơn vị thực hiện.

2. Các khoản viện trợ khi được xây dựng và triển khai thực hiện phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và các cam kết với Bên tài trợ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong trường hợp các quy định hoặc điều kiện viện trợ của Bên tài trợ khác với các quy định của pháp luật Việt Nam thì phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Những hành vi cấm trong khuôn khổ Nghị định này:

- Cấm các tổ chức, cá nhân tiếp nhận và sử dụng viện trợ nước ngoài để phục vụ mục đích rửa tiền; khủng bố; xâm hại đến an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội, xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

- Cấm các tổ chức, cá nhân tiếp nhận và sử dụng viện trợ nước ngoài để phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc; xâm hại đạo đức xã hội, thuần phong, mỹ tục và bản sắc văn hóa dân tộc.

- Cấm các tổ chức, cá nhân tiếp nhận và sử dụng viện trợ nước ngoài vì mục đích tìm kiếm lợi nhuận để phân chia, tư lợi cá nhân, không vì mục đích nhân đạo, từ thiện và phát triển.

4. Phòng chống tham nhũng, thất thoát, lãng phí trong quản lý và sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại, ngăn ngừa và xử lý các hành vi này theo quy định của pháp luật.

5. Hàng hóa đã qua sử dụng (kể cả vật tư, thiết bị) thuộc diện cấm nhập khẩu theo quy định sẽ không được tiếp nhận vào Việt Nam dưới mọi hình thức. Trong trường hợp cấp thiết, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc tiếp nhận.

## **Điều 6. Lĩnh vực ưu tiên sử dụng viện trợ**

1. Viện trợ được sử dụng vì mục đích nhân đạo, hỗ trợ trực tiếp cải thiện đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường cho người dân, nhất là người nghèo ở các vùng nông thôn, miền núi, vùng đồng bào dân tộc, trong từng thời kỳ, chủ yếu bao gồm:

a) Các hoạt động nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp;

b) Phát triển nông nghiệp và nông thôn (bao gồm nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp, thủy sản) kết hợp xóa đói giảm nghèo;

c) Phát triển hạ tầng cơ sở xã hội (y tế, giáo dục và đào tạo, lao động, việc làm, dân số);

d) Bảo vệ môi trường và quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, phòng chống, giảm nhẹ hậu quả thiên tai, dịch bệnh;

đ) Tăng cường năng lực quản lý, kỹ thuật và phát triển nguồn nhân lực; chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực nghiên cứu và triển khai.

2. Một số lĩnh vực khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

### **Điều 7. Quy trình quản lý và sử dụng vốn viện trợ**

1. Quy trình quản lý và sử dụng vốn viện trợ đối với chương trình, dự án bao gồm:

- a) Vận động vốn viện trợ không hoàn lại;
- b) Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt tiếp nhận chương trình, dự án;
- d) Ký kết thỏa thuận về vốn viện trợ không hoàn lại;
- đ) Quản lý thực hiện chương trình, dự án;
- e) Hoàn thành, chuyển giao kết quả thực hiện chương trình, dự án.

2. Quy trình quản lý và sử dụng đối với phi dự án thực hiện như quy trình quản lý và sử dụng chương trình, dự án quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp có quy định riêng tại Nghị định này.

### **Điều 8. Vận động viện trợ**

Công tác vận động viện trợ được tiến hành theo định hướng sau:

- 1. Vận động viện trợ không hoàn lại cho các mục tiêu phát triển được thực hiện trên cơ sở nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội cụ thể, định hướng và kế hoạch thu hút và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ bên ngoài của Nhà nước hoặc từng ngành, địa phương trong từng thời kỳ; trên cơ sở năng lực tiếp nhận (kể cả nguồn vốn đối ứng) của Bên tiếp nhận.
- 2. Vận động viện trợ không hoàn lại cho các mục đích nhân đạo được thực hiện trên cơ sở tình hình xã hội và nhu cầu thực tế của Bên tiếp nhận trong từng thời kỳ.
- 3. Vận động cứu trợ khẩn cấp được thực hiện trên cơ sở căn cứ vào mức độ thiệt hại cụ thể về người, tài sản, công trình đối với từng vùng, địa phương bị thiên tai hoặc thảm họa khác. Bộ Ngoại giao phối hợp với Hội chữ thập đỏ Việt Nam, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam và các cơ quan liên quan xem xét trình Thủ tướng Chính phủ quyết định mức độ kêu gọi cứu trợ khẩn cấp với cộng đồng quốc tế (trong đó có Bên tài trợ được quy định trong Nghị định này).

### **Điều 9. Đàm phán, ký kết viện trợ**

Công tác đàm phán ký kết viện trợ được thực hiện theo quy trình sau:

- 1. Cơ quan chủ quản chủ trì hoặc uỷ quyền cho đơn vị đầu mối trong quan hệ và vận động viện trợ thực hiện đàm phán các khoản viện trợ.
- 2. Việc ký kết văn kiện chương trình, dự án hoặc Thỏa thuận viện trợ chỉ tiến hành sau khi văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền của Việt Nam phê duyệt và được cơ quan chủ quản thông báo chính thức bằng văn bản cho Bên tài trợ.

3. Đối với các tổ chức nêu tại điểm d, điểm đ khoản 4 Điều 1, công tác đàm phán, ký kết do tổ chức tự thực hiện và chịu trách nhiệm về sự phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam liên quan tới các cam kết với bên tài trợ.

## **Chương II**

### **CHUẨN BỊ, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT CÁC KHOẢN VIỆN TRỢ**

#### **Điều 10. Chuẩn bị, xây dựng văn kiện chương trình, dự án hoặc hồ sơ viện trợ phi dự án**

1. Nhiệm vụ của chủ khoản viện trợ:

a) Làm đầu mối phối hợp với các tổ chức trong nước và Bên tài trợ trong quá trình lập văn kiện chương trình, dự án và (hoặc) hồ sơ viện trợ phi dự án để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định; đảm bảo tiến độ xây dựng, chất lượng, nội dung của văn kiện chương trình, dự án và hồ sơ viện trợ phi dự án.

b) Tổ chức huy động các nguồn lực thích hợp cho việc chuẩn bị chương trình, dự án và hồ sơ viện trợ phi dự án.

c) Lập kế hoạch chuẩn bị chương trình, dự án, chuẩn bị tiếp nhận phi dự án trình cơ quan chủ quản xem xét, phê duyệt.

d) Trong trường hợp cần thiết, kiến nghị với cơ quan chủ quản về việc thành lập Ban chuẩn bị tiếp nhận khoản viện trợ cũng như dự thảo quy chế tổ chức hoạt động và các văn bản cần thiết khác đối với Ban chuẩn bị tiếp nhận khoản viện trợ.

2. Nhiệm vụ của cơ quan chủ quản:

Trong trường hợp cần thiết, Cơ quan chủ quản giao cho một đơn vị trực thuộc chủ trì việc chuẩn bị chương trình, dự án hoặc hồ sơ viện trợ phi dự án hoặc thành lập Ban chuẩn bị tiếp nhận khoản viện trợ và phê duyệt quy chế tổ chức hoạt động và các văn bản cần thiết khác đối với Ban chuẩn bị tiếp nhận khoản viện trợ.

#### **Điều 11. Chuẩn bị, thẩm định các khoản viện trợ**

1. Trình tự lập, thẩm định các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ:

a) Chủ khoản viện trợ phối hợp với Bên tài trợ lập văn kiện chương trình, dự án, báo cáo cơ quan chủ quản;

b) Cơ quan chủ quản giao chủ dự án hoàn chỉnh văn kiện chương trình, dự án, lập Hồ sơ đề nghị thẩm định văn kiện chương trình, dự án;

c) Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ có văn bản kèm văn kiện chương trình, dự án gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tiến hành các thủ tục liên quan;

d) Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi công văn lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan về những nội dung có liên quan. Trong thời hạn thẩm định chương trình, dự án quy định tại Điều 17 Nghị định này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định văn kiện chương trình, dự án thông qua



hình thức tổ chức Hội nghị thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan có liên quan tùy thuộc vào quy mô, tính chất và nội dung của chương trình, dự án;

đ) Bộ Kế hoạch và Đầu tư có công văn kèm Báo cáo kết quả thẩm định theo mẫu tại Phụ lục..... Nghị định này, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án..

2. Trình tự lập, thẩm định các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan phê duyệt khoản viện trợ:

a) Chủ khoản viện trợ phối hợp với bên nước ngoài lập văn kiện chương trình, dự án báo cáo cơ quan chủ quản để thẩm định;

b) Cơ quan chủ quản có văn bản gửi lấy ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan chuyên môn về những nội dung có liên quan;

c) Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, cơ quan chủ quản giao chủ khoản viện trợ hoàn chỉnh văn kiện chương trình, dự án, lập Hồ sơ thẩm định chương trình, dự án để thẩm định;

d) Cơ quan chủ quản tổ chức thẩm định văn kiện chương trình, dự án thông qua hình thức tổ chức Hội nghị thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan có liên quan tùy thuộc vào quy mô, tính chất và nội dung của chương trình, dự án;

đ) Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm định theo mẫu tại Phụ lục.. Nghị định này, cơ quan được giao nhiệm vụ tại điểm b và c khoản 1 Điều 19 của Nghị định này phê duyệt văn kiện chương trình, dự án.

3. Trình tự lập, thẩm định khoản viện trợ phi dự án:

a) Đối với khoản viện trợ phi dự án có những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Điều 19 Nghị định này, Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ thực hiện trình tự thẩm định như quy định tại khoản 1 Điều này, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt việc tiếp nhận khoản viện trợ phi dự án;

b) Đối với các khoản viện trợ phi dự án khác: Tùy thuộc quy mô, tính chất của khoản viện trợ phi dự án, cơ quan phê duyệt khoản viện trợ lựa chọn một trong hai hình thức tổ chức Hội nghị thẩm định hoặc lấy ý kiến góp ý bằng văn bản của các cơ quan có liên quan. Người đứng đầu cơ quan phê duyệt căn cứ vào đề nghị của Chủ khoản viện trợ hoặc cơ quan chủ quản của khoản viện trợ để phê duyệt việc tiếp nhận khoản viện trợ phi dự án.

## **Điều 12. Vốn chuẩn bị các chương trình, dự án viện trợ**

1. Đối với các chương trình, dự án sử dụng viện trợ thuộc nguồn thu của ngân sách nhà nước (trung ương và địa phương), Cơ quan chủ quản lập kế hoạch vốn chuẩn bị để tổng hợp vào kế hoạch ngân sách chung hàng năm của ngành, địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Đối với các chương trình, dự án sử dụng viện trợ không thuộc nguồn thu của ngân sách nhà nước (trung ương và địa phương) thì chủ khoản viện trợ tự cân đối và bố trí vốn chuẩn bị chương trình, dự án thống nhất với các quy định hiện hành.

3. Trường hợp nhà tài trợ cung cấp hỗ trợ tài chính để chuẩn bị chương trình, dự án, chủ khoản viện trợ có trách nhiệm đưa nguồn vốn chuẩn bị chương trình, dự án vào tổng vốn chung của khoản viện trợ.

### **Điều 13. Nội dung chủ yếu của văn kiện chương trình, dự án và hồ sơ khoản viện trợ**

1. Văn kiện chương trình, dự án phải bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

a) Bối cảnh và sự cần thiết của chương trình, dự án trong khuôn khổ quy hoạch, kế hoạch dài hạn phát triển của đơn vị thụ hưởng viện trợ (cơ quan, ngành, lĩnh vực, địa phương), đặc biệt nêu rõ những vấn đề mà chương trình, dự án sẽ hỗ trợ để giải quyết;

b) Mục tiêu dài hạn (nếu có) và mục tiêu ngắn hạn của chương trình, dự án;

c) Những kết quả chủ yếu của chương trình, dự án và các chỉ số đo lường các kết quả đó;

d) Nội dung chính của các dự án thành phần hoặc các cấu phần (nếu có) trong chương trình và những hoạt động chủ yếu của chương trình, dự án;

đ) Thời gian thực hiện chương trình, dự án và địa bàn triển khai hoạt động;

e) Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác đối với khoản viện trợ của Bên tài trợ. Nghĩa vụ và cam kết của Bên tiếp nhận để thực hiện chương trình, dự án;

g) Tổng giá trị tài trợ, cơ cấu vốn tài trợ theo các hạng mục chủ yếu (chuyên gia trong và ngoài nước), đào tạo trong và ngoài nước, trang thiết bị và vật tư mua trong nước và nhập khẩu, kinh phí tạo lập các quỹ triển khai hoạt động trong chương trình, dự án (nếu có), chi phí quản lý và các chi phí khác);

Đối với viện trợ của các tổ chức thuộc điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định này, bổ sung thêm nội dung về cơ cấu quản lý nguồn viện trợ (do tổ chức quản lý và đối tác Việt Nam quản lý);

h) Vốn đối ứng và nguồn đảm bảo;

i) Năng lực tổ chức, quản lý và thực hiện chương trình, dự án của chủ khoản viện trợ (chủ chương trình, dự án) và chủ các dự án thành phần trong chương trình;

k) Phương thức tổ chức, quản lý và thực hiện chương trình, dự án, bao gồm cả trách nhiệm quản lý tài chính của các bên liên quan;

l) Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án và kế hoạch chi tiết thực hiện trong năm đầu tiên, bao gồm bố trí vốn cho từng hoạt động theo những tiêu chí đã xác định;

m) Kế hoạch theo dõi, đánh giá và kiểm toán chương trình, dự án (bằng nguồn vốn chương trình, dự án hoặc nguồn khác nếu có);

n) Hiệu quả, khả năng vận dụng kết quả dự án vào thực tiễn và tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc.

Các chương trình, dự án có thời gian thực hiện dưới 1 năm không phải xây dựng các nội dung tại các mục l,m,n khoản 1 Điều này.

2. Đối với văn kiện dự án đầu tư sử dụng vốn viện trợ phải được xây dựng theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng công trình, bổ sung thêm lý do sử dụng vốn viện trợ.

3. Hồ sơ chương trình, dự án hợp lệ gồm:

a) Văn bản đề nghị trình phê duyệt của: cơ quan phê duyệt khoản viện trợ đối với các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ; của cơ quan chủ quản hoặc chủ khoản viện trợ (trong trường hợp cơ quan chủ quản trực tiếp quản lý) đối với các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan phê duyệt khoản viện trợ.

b) Văn bản của Bên tài trợ thống nhất với nội dung chương trình, dự án và thông báo hoặc cam kết xem xét tài trợ cho chương trình, dự án.

Đối với các tổ chức thuộc điểm a, khoản 3 Điều 1 Nghị định này, văn bản thống nhất với nội dung chương trình, dự án là thư chính thức do đại diện có thẩm quyền của tổ chức ký.

c) Dự thảo văn kiện chương trình, dự án (bằng cả tiếng Việt và tiếng nước ngoài).

d) Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng đối với tổ chức thuộc điểm đ, e khoản 3 Điều 1 Nghị định này):

- Đối với tổ chức phi chính phủ nước ngoài thuộc điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị định này có hoạt động thường xuyên, trực tiếp tại Việt Nam: Bản sao (đã được chứng thực) Giấy đăng ký tại Việt Nam của tổ chức do Bộ Ngoại giao cấp theo quy định tại Nghị định 12/2012/NĐ-CP ngày 01/3/2012 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

- Đối với tổ chức thuộc điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị định này không có hoạt động thường xuyên, trực tiếp tại Việt Nam: Bản sao giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức (đã được dịch công chứng sang tiếng Việt Nam).

- Đối với cá nhân thuộc điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị định này: Bản sao hộ chiếu còn hiệu lực (đã được dịch công chứng sang tiếng Việt Nam).

- Đối với tổ chức thuộc điểm c, d khoản 3 Điều 1 Nghị định này: Bản sao giấy tờ hợp lệ về tư cách pháp nhân của tổ chức (đã được dịch công chứng sang tiếng Việt Nam).

4. Hồ sơ khoản viện trợ phi dự án phải bao gồm các văn bản chủ yếu sau:

a) Văn bản đề nghị trình phê duyệt của: cơ quan phê duyệt khoản viện trợ đối với các khoản viện trợ phi dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ; của cơ quan chủ quản hoặc chủ khoản viện trợ (trong trường hợp cơ quan chủ quản trực tiếp quản lý) đối với các khoản viện trợ phi dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan phê duyệt khoản viện trợ, trong đó có nêu các nội dung chủ yếu sau:

- Trị giá của khoản viện trợ phi dự án;

- Tính phù hợp của khoản viện trợ phi dự án với định hướng, kế hoạch dài hạn phát triển, nhu cầu cụ thể của đơn vị thụ hưởng viện trợ;

- Phương thức tổ chức thực hiện và cơ chế phối hợp trong quá trình thực hiện;

- Cam kết đóng góp của phía Việt Nam, đặc biệt là nguồn vốn đối ứng để tiếp nhận và sử dụng viện trợ phi dự án.

b) Văn bản của Bên tài trợ thông báo hoặc cam kết xem xét tài trợ cho khoản viện trợ phi dự án đó vì mục đích nhân đạo, từ thiện, phát triển, không nhằm tìm kiếm lợi nhuận để phân chia. Đối với khoản hàng hóa đã qua sử dụng thuộc diện được nhập khẩu vào Việt Nam thì Bên tài trợ phải có văn bản xác nhận khoản hàng hóa đó còn hơn 80% so với giá trị sử dụng mới.

c) Các văn bản ghi nhớ với Bên tài trợ; những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác đối với khoản viện trợ của Bên tài trợ; nghĩa vụ và cam kết của Bên tiếp nhận.

d) Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng đối với tổ chức thuộc điểm đ, e khoản 3 Điều 1 Nghị định này):

- Đối với tổ chức phi chính phủ nước ngoài thuộc điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị định này có hoạt động thường xuyên, trực tiếp tại Việt Nam: Bản sao (đã được chứng thực) Giấy đăng ký tại Việt Nam của tổ chức do Bộ Ngoại giao cấp theo quy định tại Nghị định 12/2012/NĐ-CP ngày 01/3/2012 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

- Đối với tổ chức thuộc điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị định này không có hoạt động thường xuyên, trực tiếp tại Việt Nam: Bản sao giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức (đã được dịch công chứng sang tiếng Việt Nam).

- Đối với cá nhân thuộc điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị định này: Bản sao hộ chiếu còn hiệu lực (đã được dịch công chứng sang tiếng Việt Nam).

- Đối với tổ chức thuộc điểm c, d khoản 3 Điều 1 Nghị định này: Bản sao giấy tờ hợp lệ về tư cách pháp nhân của tổ chức (đã được dịch công chứng sang tiếng Việt Nam).

đ) Đối với khoản viện trợ phi dự án là hàng hóa đã qua sử dụng thuộc diện được phép nhập khẩu vào Việt Nam: cần có thêm văn bản giám định hàng hóa đó còn hơn 80% so với giá trị mới của tổ chức giám định có thẩm quyền của nước bên tài trợ

e) Đối với khoản viện trợ phi dự án là các phương tiện đã qua sử dụng, cần có thêm các văn bản sau:

- Bản đăng ký hoặc Giấy chứng nhận sở hữu phương tiện của Bên tài trợ;

- Giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của nước Bên tài trợ. Trong trường hợp có phương tiện tạm nhập tái xuất thì cần có Giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam;

- Văn bản giám định phương tiện vận tải còn hơn 80% so với giá trị sử dụng mới do tổ chức giám định có thẩm quyền của nước Bên tài trợ xác nhận.

#### **Điều 14. Thẩm định chương trình, dự án**

1. Văn kiện chương trình, dự án cụ thể phải được thẩm định để làm cơ sở phê duyệt, ký kết và thực hiện.

2. Đối với chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 Nghị định này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định.

3. Đối với chương trình, dự án viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ trưởng cơ quan phê duyệt khoản viện trợ quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều 19 Nghị định này, cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trì tổ chức thẩm định hoặc giao cho đơn vị chức năng trực thuộc chủ trì tổ chức thẩm định.

4. Cơ quan chủ trì việc tổ chức thẩm định có thể mời các cơ quan chuyên môn ở trung ương và địa phương, các tổ chức tư vấn và chuyên gia tư vấn độc lập để hỗ trợ thẩm định chương trình, dự án.

5. Trong quá trình thẩm định, cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định phải làm rõ các nội dung sau:

a) Tính phù hợp của mục tiêu chương trình, dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của Bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng chương trình, dự án;

b) Tính khả thi của phương thức tổ chức thực hiện, vai trò và trách nhiệm của chủ khoản viện trợ, Bên tài trợ;

c) Cam kết đóng góp của phía Việt Nam;

d) Tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án bao gồm cả phần kinh phí do Bên tài trợ trực tiếp thực hiện và quản lý;

đ) Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác đối với khoản viện trợ của Bên tài trợ (nếu có). Nghĩa vụ và cam kết của Bên tiếp nhận để thực hiện chương trình, dự án;

e) Đối với bên tài trợ là các tổ chức thuộc điểm a, khoản 3 Điều 1 Nghị định này: Thông tin liên quan về hoạt động của tổ chức tại Việt Nam và (hoặc) tại nước tổ chức đặt trụ sở, chi nhánh liên quan trực tiếp tới Việt Nam;

g) Hiệu quả, khả năng vận dụng kết quả chương trình, dự án vào thực tiễn và tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc;

h) Những ý kiến đã được thống nhất hoặc còn khác nhau giữa các bên.

Cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, lập báo cáo thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt nội dung văn kiện chương trình, dự án. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo thẩm định phải kèm theo dự thảo quyết định phê duyệt nội dung chương trình, dự án.

6. Các cơ quan hữu quan tham gia thẩm định chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thẩm định chương trình, dự án viện trợ có liên quan đến phạm vi trách nhiệm quản lý của mình.

## **Điều 15. Thẩm định viện trợ phi dự án**

1. Hồ sơ viện trợ phi dự án phải được các cơ quan, địa phương liên quan cho ý kiến đề tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 19 Nghị định này phê duyệt làm cơ sở cho việc ký kết và tiếp nhận.

2. Trong trường hợp còn các ý kiến khác nhau giữa các bên liên quan, hồ sơ viện trợ phi dự án phải được cấp có thẩm quyền thẩm định làm cơ sở phê duyệt, ký kết và thực hiện.

a) Đối với viện trợ phi dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 Nghị định này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định.

b) Đối với viện trợ phi dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ trưởng Cơ quan phê duyệt Khoản viện trợ quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều 19 Nghị định này, cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trì tổ chức thẩm định hoặc giao cho đơn vị chức năng trực thuộc chủ trì tổ chức thẩm định.

c) Cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định có thể mời các cơ quan chuyên môn ở trung ương và địa phương, các tổ chức tư vấn và chuyên gia tư vấn độc lập để hỗ trợ thẩm định.

d) Trong quá trình thẩm định, cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định phải làm rõ các nội dung sau:

- Tính phù hợp của khoản viện trợ phi dự án với định hướng, kế hoạch dài hạn phát triển, nhu cầu cụ thể của đơn vị thụ hưởng viện trợ (cơ quan, ngành, lĩnh vực, địa phương);

- Xác định hàng viện trợ được sử dụng đúng mục đích nhân đạo, từ thiện, không vì mục đích tìm kiếm lợi nhuận để phân chia;

- Tính khả thi của phương thức tổ chức thực hiện và cơ chế phối hợp trong quá trình thực hiện;

- Khả năng đóng góp của phía Việt Nam, đặc biệt là nguồn vốn đối ứng để tiếp nhận và sử dụng viện trợ phi dự án;

- Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác đối với viện trợ phi dự án của tổ chức phi chính phủ nước ngoài (nếu có). Nghĩa vụ và cam kết của Bên tiếp nhận để thực hiện viện trợ phi dự án;

- Đối với bên tài trợ là các tổ chức thuộc điểm a, khoản 3 Điều 1 Nghị định này: Thông tin liên quan về hoạt động của tổ chức tại Việt Nam và (hoặc) tại nước tổ chức đặt trụ sở, chi nhánh liên quan trực tiếp tới Việt Nam;

- Những ý kiến đã được thống nhất hoặc còn khác nhau giữa các bên;

Ý kiến đồng thuận hoặc ý kiến khác nhau giữa các bên phải được phản ánh trong báo cáo thẩm định.

Cơ quan chủ trì thẩm định tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, lập báo cáo thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt nội dung hồ sơ phi dự án. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo thẩm định phải kèm theo dự thảo quyết định phê duyệt hồ sơ phi dự án.

đ) Các cơ quan hữu quan tham gia thẩm định chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thẩm định viện trợ phi dự án liên quan đến phạm vi trách nhiệm quản lý của mình.

## **Điều 16. Hồ sơ và báo cáo thẩm định khoản viện trợ**

1. Hồ sơ thẩm định bao gồm:

a) Văn bản đề nghị trình phê duyệt của:

- Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ;

- Cơ quan chủ quản hoặc chủ khoản viện trợ (trong trường hợp cơ quan chủ quản trực tiếp quản lý) đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan phê duyệt khoản viện trợ.

b) Hồ sơ hợp lệ của khoản viện trợ nêu tại điểm 3, 4 Điều 12 Nghị định này.

c) Toàn bộ văn bản góp ý kiến của các cơ quan liên quan về khoản viện trợ.

Đối với các khoản viện trợ có nội dung liên quan đến Bộ, ngành, địa phương nào thì phải lấy ý kiến chính thức bằng văn bản của Thủ trưởng Bộ, ngành, địa phương đó như một phần của hồ sơ trong quá trình thẩm định để làm cơ sở cho việc phê duyệt nêu tại Điều 19 Nghị định này.

2. Hồ sơ thẩm định được lập thành 8 bộ đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, trong đó có ít nhất 1 bộ gốc. Các tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch công chứng tiếng Việt Nam kèm theo.

3. Nội dung chính của báo cáo thẩm định:

a) Sự phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành của các dữ liệu, luận cứ, tính toán, kết luận và đề xuất nêu trong hồ sơ được thẩm định;

b) Tính khả thi của khoản viện trợ;

c) Tính hợp lý của việc sử dụng nguồn viện trợ cho các nội dung, hoạt động của chương trình, dự án;

d) Những vấn đề bất cập, tồn tại, hướng xử lý, biện pháp xử lý, tổ chức có trách nhiệm xử lý và thời hạn xử lý;

đ) Những cam kết về thay đổi cơ chế, chính sách, sự khác biệt về thủ tục tiếp nhận và thực hiện khoản viện trợ, các yêu cầu và điều kiện của Bên tài trợ đối với khoản viện trợ (nếu có);

e) Năng lực tổ chức, quản lý thực hiện (bao gồm cả năng lực tài chính) của chủ khoản viện trợ;

g) Đề xuất cơ quan chủ trì tiếp nhận và thực hiện khoản viện trợ;

h) Quy định thời hạn hoàn thiện hồ sơ khoản viện trợ;

i) Thông tin về việc hoạt động của Bên tài trợ tại Việt Nam và tư cách pháp nhân của Bên tài trợ.

Kết quả thẩm định với các nội dung chính nêu trên phải được thể hiện đầy đủ trong Báo cáo thẩm định.

## **Điều 17. Quy trình và thời hạn thẩm định khoản viện trợ**

1. Thẩm định khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ:

a) Cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

b) Quy trình thẩm định:

Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ thẩm định

Đánh giá tính hợp lệ của bộ hồ sơ thẩm định trên cơ sở các quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này;

Bước 2: Lấy ý kiến các cơ quan có liên quan

Đối với các khoản viện trợ có Bên tài trợ là các tổ chức thuộc điểm a, b, c, d khoản 3 Điều 1 Nghị định này:

Sau khi nhận được 08 bộ hồ sơ hợp lệ của cơ quan phê duyệt khoản viện trợ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi bộ hồ sơ kèm theo văn bản đề nghị góp ý kiến tới Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và một số cơ quan, đơn vị và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan đến nội dung khoản viện trợ được đưa ra thẩm định. Đối với các khoản viện trợ thuộc các tổ chức nêu tại điểm d, đ khoản 4 Điều 1 Nghị định này, cần có thêm ý kiến của Bộ Nội vụ và Ban Đối ngoại Trung ương.

- Đối với các khoản viện trợ có Bên tài trợ là các tổ chức thuộc điểm đ, e khoản 3 Điều 1 Nghị định này: Sau khi nhận được 08 bộ hồ sơ hợp lệ của cơ quan phê duyệt khoản viện trợ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi bộ hồ sơ kèm theo văn bản đề nghị góp ý kiến tới Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao và một số cơ quan, đơn vị và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan đến nội dung khoản viện trợ được đưa ra thẩm định.

- Đối với các khoản viện trợ phi dự án là hàng hóa, phương tiện vận tải đã qua sử dụng, cần hỏi ý kiến bằng văn bản của Bộ quản lý nhà nước về lĩnh vực liên quan và Bộ Công thương, Bộ Khoa học và Công nghệ.

Bước 3: Thẩm định

Trường hợp hồ sơ khoản viện trợ chưa hoàn thiện, Bộ Kế hoạch và Đầu tư yêu cầu Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện hồ sơ khoản viện trợ và tiến hành các bước như đã nêu trên.



Nếu hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiến hành thẩm định theo một trong hai quy trình sau:

- Tổng hợp ý kiến thẩm định: Trường hợp khoản viện trợ có nội dung rõ ràng, đầy đủ và không có ý kiến phản đối của các cơ quan được lấy ý kiến. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chuẩn bị Báo cáo kết quả thẩm định theo mẫu Phụ lục ... của Nghị định này và ý kiến của các cơ quan được lấy ý kiến để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt việc tiếp nhận khoản viện trợ.

- Tổ chức hội nghị thẩm định: Trường hợp không áp dụng được hình thức tổng hợp ý kiến, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ định chủ tọa, thư ký và tổ chức hội nghị thẩm định. Thành phần được mời dự Hội nghị thẩm định bao gồm đại diện Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến, cơ quan phê duyệt khoản viện trợ, chủ khoản viện trợ và các đơn vị có liên quan.

Trường hợp hội nghị thẩm định kết luận thông qua hồ sơ khoản viện trợ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chuẩn bị báo cáo kết quả thẩm định kèm theo biên bản thẩm định theo mẫu Phụ lục .... của Nghị định này và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt việc tiếp nhận khoản viện trợ.

Trường hợp hội nghị thẩm định kết luận không thông qua hồ sơ khoản viện trợ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư yêu cầu Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện hồ sơ khoản viện trợ theo quy định và tiến hành các bước như đã nêu trên.

#### c) Thời gian thẩm định

Thời hạn thẩm định đối với các khoản viện trợ là không quá 20 ngày, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong đó:

Thời hạn đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ thẩm định; không quá 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

Thời hạn các cơ quan liên quan trả lời ý kiến tham vấn bằng văn bản: không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản gửi góp ý kiến các cơ quan liên quan. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan liên quan không có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì được xem là các cơ quan liên quan đồng ý với việc tiếp nhận khoản viện trợ.

### 2. Thẩm định khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ:

#### a) Xác định cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì tổ chức thẩm định các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Đơn vị đầu mối trong quản lý và sử dụng các khoản viện trợ của các Bộ, ngành, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị, chính trị xã hội chủ trì tổ chức thẩm định các khoản viện trợ khác ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 và đoạn 1 điểm a khoản 2 Điều này.

Chủ khoản viện trợ PCPNN không được làm nhiệm vụ thẩm định dự án hỗ trợ kỹ thuật của mình.

b) Quy trình thẩm định do Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ quy định và ban hành trên cơ sở các nội dung sau:

**Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ thẩm định**

Đánh giá tính hợp lệ của bộ hồ sơ thẩm định trên cơ sở các quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này;

**Bước 2: Tham vấn ý kiến các cơ quan có liên quan**

Sau khi nhận đủ số bộ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định khoản viện trợ gửi bộ hồ sơ kèm theo văn bản đề nghị góp ý kiến tới các cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan đến nội dung khoản viện trợ được đưa ra thẩm định.

Các khoản viện trợ có Bên tài trợ là các tổ chức, cá nhân thuộc điểm a, b, c khoản 3 Điều 1 Nghị định này chỉ được cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt nếu có ý kiến không phản đối của các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Ngoại giao và Công an.

Đối với các khoản viện trợ mà đối tượng tiếp nhận là các tổ chức thuộc điểm d, đ khoản 4 Điều 1 Nghị định này, cần có thêm ý kiến không phản đối của Bộ Nội vụ và Ban Đối ngoại Trung ương.

**Bước 3: Thẩm định**

Trường hợp hồ sơ văn kiện dự án chưa hoàn thiện, cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định yêu cầu Cơ quan chủ quản (đối với trường hợp các cơ quan quy định tại điểm b khoản 6 Điều 3 của Nghị định này) hoặc Chủ khoản viện trợ (đối với trường hợp Chủ khoản viện trợ thuộc, trực thuộc hoặc là cấp dưới của cơ quan chủ quản quy định tại điểm a khoản 6 Điều 3 của Nghị định này) bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện hồ sơ dự án và tiến hành các bước như đã nêu trên.

Nếu hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ, cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định tiến hành thẩm định theo một trong hai quy trình sau:

- Tổng hợp ý kiến thẩm định: Trường hợp khoản viện trợ có nội dung rõ ràng, đầy đủ và không có ý kiến phản đối của các cơ quan được lấy ý kiến, Cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định chuẩn bị Báo cáo kết quả thẩm định theo mẫu Phụ lục .. Nghị định này và ý kiến của các cơ quan được lấy ý kiến để trình Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ phê duyệt việc tiếp nhận khoản viện trợ;

- Tổ chức hội nghị thẩm định: Trường hợp không áp dụng được hình thức tổng hợp ý kiến, Cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định chỉ định chủ tọa, thư ký và tổ chức hội nghị thẩm định. Thành phần được mời dự Hội nghị thẩm định bao gồm đại diện Cơ quan chủ trì thẩm định, các đơn vị được lấy ý kiến, chủ khoản viện trợ và các đơn vị có liên quan.

Trường hợp hội nghị thẩm định kết luận thông qua hồ sơ khoản viện trợ, cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định chuẩn bị báo cáo kết quả thẩm định kèm theo biên bản thẩm định theo mẫu Phụ lục ... Nghị định này và dự thảo quyết định phê duyệt nội dung khoản viện trợ theo Phụ lục ... a (đối với văn kiện chương trình, dự án) và Phụ lục ..b (đối với viện trợ phi dự án) của Nghị định này để Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ phê duyệt việc tiếp nhận khoản viện trợ.

Trường hợp hội nghị thẩm định kết luận không thông qua hồ sơ khoản viện trợ, cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định yêu cầu Cơ quan chủ quản (đối với trường hợp các cơ quan quy định tại điểm b khoản 6 Điều 3 của Nghị định này) hoặc Chủ khoản viện trợ (đối với trường hợp Chủ khoản viện trợ thuộc, trực thuộc hoặc là cấp dưới của cơ quan chủ quản quy định tại điểm a khoản 6 Điều 3 của Nghị định này) bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện hồ sơ khoản viện trợ theo quy định và tiến hành các bước như đã nêu trên.

**c) Khung thời gian thẩm định**

Thời hạn thẩm định đối với các khoản viện trợ là không quá 20 ngày, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong đó:

Bước 1: Thời hạn đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ thẩm định: không quá 2 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Bước 2: Thời hạn các cơ quan liên quan trả lời ý kiến tham vấn bằng văn bản: không quá 12 ngày làm việc kể từ ngày phát hành văn bản gửi góp ý kiến các cơ quan liên quan. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan liên quan không có ý kiến bằng văn bản gửi Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ thì được xem là các cơ quan liên quan đồng ý với việc tiếp nhận khoản viện trợ.

Bước 3: Thời hạn thẩm định:

- Thời hạn chuẩn bị cho Hội nghị thẩm định: không quá 2 ngày làm việc;

- Thời hạn chuẩn bị báo cáo thẩm định và biên bản Hội nghị thẩm định: không quá 3 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức Hội nghị thẩm định.

**Điều 18. Quy trình và thời hạn hoàn thiện hồ sơ khoản viện trợ sau thẩm định**

1. Trường hợp khoản viện trợ đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan chủ trì thẩm định trình cấp có thẩm quyền nêu tại Điều 19 Nghị định này phê duyệt khoản viện trợ .

2. Trường hợp khoản viện trợ chưa đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan chủ trì thẩm định gửi báo cáo kết quả thẩm định tới cơ quan chủ quản và chủ khoản viện trợ nêu rõ những vấn đề cần bổ sung, điều chỉnh hoặc giải trình và quy định thời hạn cụ thể hoàn thiện hồ sơ khoản viện trợ. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm chỉ đạo chủ khoản viện trợ tiến hành các công việc nêu trên trong thời hạn quy định tại báo cáo thẩm định.

Trong trường hợp việc hoàn thiện hồ sơ khoản viện trợ hoặc giải trình bổ sung không tiến hành kịp trong thời gian quy định tại báo cáo thẩm định, chủ khoản viện trợ cần có văn bản báo cáo với cơ quan chủ quản và cơ quan chủ trì thẩm định để làm rõ lý do và thống nhất các giải pháp phù hợp tiếp theo.

**Điều 19. Phê duyệt các khoản viện trợ**

1. Thẩm quyền phê duyệt các khoản viện trợ

a) Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền phê duyệt:

- Các khoản viện trợ có nội dung liên quan đến an ninh, quốc phòng, tôn giáo, , hỗ trợ xây dựng thể chế hỗ trợ xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, các chủ trương, chính sách thuộc thẩm quyền ban hành của Thủ tướng Chính phủ và các cấp cao hơn, các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cả nước, ngành, lãnh thổ.

- Các khoản viện trợ liên quan tới việc mua sắm ô tô và các phương tiện vận tải khác (máy bay, tàu, thuyền, xe gắn máy...).

- Các khoản viện trợ phi dự án là hàng hóa đã qua sử dụng thuộc diện cấm nhập khẩu (trong trường hợp cấp thiết).

- Các khoản viện trợ là hàng hóa thuộc diện phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định hiện hành.

b) Người đứng đầu các cơ quan, tổ chức của Nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng cơ quan Trung ương của các tổ chức nêu tại các điểm a, b và c khoản 4 Điều 1 Nghị định này có thẩm quyền phê duyệt:

- Các khoản viện trợ không thuộc quy định tại điểm a của khoản này;

- Các khoản cứu trợ khẩn cấp đã có địa chỉ cụ thể.

c) Đối với các khoản viện trợ mà đối tượng tiếp nhận là các tổ chức được nêu tại các điểm d khoản 4 Điều 1 Nghị định này:- Bộ Nội vụ phê duyệt các khoản viện trợ cho đối tượng tiếp nhận là các tổ chức do Bộ Nội vụ ra quyết định thành lập;

- Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ phê duyệt các khoản viện trợ cho đối tượng tiếp nhận mà mình cấp đăng ký hoạt động;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt các khoản viện trợ mà đối tượng tiếp nhận là các tổ chức do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc các cơ quan của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập hoặc cấp Giấy đăng ký hoạt động, kinh doanh.

d) Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có thẩm quyền phê duyệt:

Các khoản cứu trợ khẩn cấp không có địa chỉ cụ thể (Bên tài trợ không ấn định cứu trợ cho một địa phương cụ thể nào).

## 2. Quy trình phê duyệt các khoản viện trợ :

a) Đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ:

- Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư hồ sơ khoản viện trợ để thẩm định;

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổ chức thẩm định khoản viện trợ theo quy định;

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt việc tiếp nhận khoản viện trợ .

Sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt việc tiếp nhận và thực hiện khoản viện trợ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo cho cơ quan phê duyệt khoản viện trợ để triển khai các bước tiếp theo theo quy định của Chương III, Chương IV Nghị định này.

b) Đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan phê duyệt khoản viện trợ: quy trình phê duyệt thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Văn bản quyết định phê duyệt khoản viện trợ (bản gốc) kèm theo văn kiện chương trình, dự án, thoả thuận viện trợ cụ thể, hồ sơ viện trợ phi dự án có đóng dấu giáp lai cũng như các tài liệu liên quan khác thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan phê duyệt khoản viện trợ quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này, phải được cơ quan chủ quản gửi tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày khoản viện trợ được phê duyệt.

#### **Điều 20. Việc bán hàng thuộc các khoản viện trợ**

1. Hàng hóa thuộc các khoản viện trợ được các Bên tiếp nhận và Bên tài trợ thoả thuận đưa vào Việt Nam bán để hỗ trợ thực hiện các lĩnh vực ưu tiên nêu tại Điều 6 Nghị định này phải được cấp có thẩm quyền quyết định đồng thời với việc phê duyệt các khoản viện trợ được quy định tại Điều 19 Nghị định này.

2. Hàng hóa đã qua sử dụng khi được phép nhập khẩu vào Việt Nam không phải là hàng hóa thương mại, không được phép tổ chức bán đấu giá.

3. Hàng hoá mới 100%, còn hạn sử dụng phải được tổ chức bán đấu giá theo quy định hiện hành về bán đấu giá tài sản.

### **Chương III QUẢN LÝ THỰC HIỆN CÁC KHOẢN VIỆN TRỢ**

#### **Điều 21. Nguyên tắc cụ thể trong việc thực hiện các khoản viện trợ PCPNN**

1. Các khoản viện trợ (ngoại trừ cứu trợ khẩn cấp) chỉ được triển khai thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 19 Nghị định này phê duyệt và được cơ quan chủ quản thông báo chính thức bằng văn bản cho Bên tài trợ.

2. Không tiếp nhận những hàng hoá (kể cả vật tư, thiết bị) thuộc danh mục các mặt hàng cấm nhập khẩu theo quy định của Chính phủ. Trong trường hợp cấp thiết, việc tiếp nhận phải do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Ngoài việc thoả thuận tiếp nhận các hàng hóa chưa sử dụng, mới 100%, cơ quan chủ quản chỉ thoả thuận tiếp nhận những hàng hóa đã qua sử dụng được phép nhập khẩu vào Việt Nam, nếu có văn bản giám định hàng hóa đó còn hơn 80% so với giá trị mới của tổ chức giám định có thẩm quyền của nước bên tài trợ. Cơ quan chủ quản chỉ thông báo cho Bên tài trợ gửi hàng khi được cấp có thẩm quyền của Việt Nam phê duyệt việc tiếp nhận.

Bên tài trợ phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về chất lượng hàng hóa do mình xác nhận cho tới khi hàng hóa được tiếp nhận.

Những lô hàng viện trợ không thực hiện đúng các quy định nêu trên khi nhập khẩu vào Việt Nam, được giao cơ quan chức năng xử lý theo quy định, chủ khoản viện trợ chịu mọi chi phí liên quan đến việc xử lý này.

4. Sau 3 tháng kể từ ngày chương trình, dự án được phê duyệt, nếu chương trình, dự án vẫn chưa triển khai được hoạt động nào mà không có lý do chính đáng, cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 19 Nghị định này quyết định thu hồi quyết định phê duyệt chương trình, dự án đã ban hành. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm thông báo cho Bên tài trợ về việc thu hồi quyết định phê duyệt chương trình, dự án.

5. Chương trình, dự án kết thúc trước thời hạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chủ khoản viện trợ xây dựng báo cáo về việc kết thúc chương trình, dự án trước hạn, nêu rõ nguyên nhân, trách nhiệm của các bên liên quan, gửi tới cơ quan phê duyệt, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an.

6. Các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ quy định tại các Điều 19 Nghị định này phải thành lập Ban Quản lý chương trình, dự án với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 28 Nghị định này.

## **Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chủ quản trong quản lý thực hiện chương trình, dự án**

1. Quyết định tổ chức bộ máy quản lý thực hiện chương trình, dự án, bao gồm Ban chỉ đạo chương trình, dự án (trong trường hợp cần thiết).

2. Phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án; tổng hợp và phê duyệt kế hoạch hàng năm thực hiện chương trình, dự án.

3. Chỉ đạo công tác đấu thầu theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu.

4. Tổ chức giám sát và đánh giá tình hình thực hiện, đảm bảo chương trình, dự án thực hiện đúng tiến độ, chất lượng và đạt mục tiêu đề ra theo quy định về giám sát và đánh giá của Nghị định này.

5. Chịu trách nhiệm về chi phí phát sinh do các nguyên nhân chủ quan, thất thoát, lãng phí, tham nhũng và các sai phạm trong công tác quản lý và sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền quản lý của mình theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

6. Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật đối với chương trình, dự án.

## **Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của chủ khoản viện trợ trong quản lý thực hiện chương trình, dự án**

1. Chủ khoản viện trợ (kể cả chủ dự án thành phần, nếu có) phải được xác định trong quyết định phê duyệt khoản viện trợ của cấp có thẩm quyền của Việt Nam.

2. Tổ chức bộ máy quản lý và thực hiện chương trình, dự án trên cơ sở quyết định của cơ quan chủ quản.

3. Chịu trách nhiệm về quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn viện trợ không hoàn lại, vốn đối ứng của chương trình, dự án từ khi chuẩn bị, thực hiện đến khi đưa chương trình, dự án vào khai thác, sử dụng.
4. Xây dựng kế hoạch hoạt động cho hàng quý, phục vụ công tác điều hành, giám sát và đánh giá chương trình, dự án.
5. Thực hiện công tác đấu thầu theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu.
6. Đàm phán, ký kết, giám sát việc thực hiện các hợp đồng và xử lý vướng mắc phát sinh theo thẩm quyền.
7. Phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định của pháp luật đối với chương trình, dự án (đối với dự án đầu tư xây dựng).
8. Thực hiện giám sát và đánh giá chương trình, dự án theo quy định của pháp luật về giám sát, đánh giá đầu tư công và những quy định của Nghị định này nhằm đảm bảo chương trình, dự án thực hiện đúng tiến độ, chất lượng và đạt mục tiêu đề ra.
9. Chỉ đạo Ban quản lý dự án lập báo cáo kết thúc và báo cáo quyết toán chương trình, dự án; kiểm toán và bàn giao tài sản, tài liệu đầu ra của chương trình, dự án và tuân thủ quy định về đóng cửa dự án tại thỏa thuận quốc tế đối với chương trình, dự án.
10. Chịu trách nhiệm về thất thoát, lãng phí, tham nhũng và sai phạm thuộc thẩm quyền trong công tác tổ chức quản lý thực hiện chương trình, dự án gây thiệt hại về kinh tế, xã hội, môi trường, ảnh hưởng đến mục tiêu và hiệu quả chung của chương trình, dự án.
11. Nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật đối với chương trình, dự án.
13. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan chủ quản trong phạm vi quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

#### **Điều 24. Các hình thức tổ chức quản lý chương trình, dự án**

Ngoài các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ bắt buộc phải có Ban quản lý riêng cho từng chương trình, dự án. Căn cứ quy mô, tính chất, điều kiện cụ thể thực hiện chương trình, dự án, năng lực tổ chức quản lý chương trình, dự án của đơn vị mình, quy định về quản lý viện trợ của đơn vị, cơ quan chủ quản quyết định áp dụng một trong các hình thức tổ chức quản lý chương trình, dự án sau:

1. Thành lập Ban quản lý riêng cho từng chương trình, dự án.
2. Sử dụng Ban quản lý đang hoạt động để quản lý chương trình, dự án mới.
3. Chủ dự án sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc có đủ điều kiện, năng lực quản lý và thực hiện dự án đối với dự án quy mô nhỏ; dự án có sự tham gia của cộng đồng.

#### **Điều 25. Thẩm quyền ban hành Quyết định thành lập Ban quản lý chương trình, dự án**

Người đứng đầu cơ quan chủ quản ban hành quyết định lựa chọn hình thức quản lý. Trường hợp thành lập Ban quản lý chương trình, dự án (sau đây gọi là Ban quản lý dự án) để quản lý

một chương trình, dự án đối với hình thức quản lý dự án theo khoản 1 Điều 24 Nghị định này, Cơ quan chủ quản ra Quyết định thành lập Ban quản lý dự án.

4. Quyết định thành lập Ban quản lý dự án phải kèm theo văn bản quy định cơ cấu tổ chức; chức năng, nhiệm vụ; trách nhiệm, quyền hạn và ủy quyền; đề cương giao việc đối với một số chức danh chủ chốt của Ban quản lý dự án.

#### **Điều 26. Thành lập Ban quản lý dự án**

1. Người có thẩm quyền thành lập Ban quản lý dự án quy định tại khoản 1, 2 Điều 24 Nghị định này, trong vòng 30 ngày sau khi có quyết định phê duyệt chương trình, dự án, ban hành quyết định thành lập Ban quản lý dự án.

2. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thành lập Ban quản lý dự án, chủ dự án ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án. Trong trường hợp thỏa thuận quốc tế có quy định về cơ cấu tổ chức quản lý dự án, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban quản lý dự án, những quy định này phải được cụ thể hóa và thể hiện đầy đủ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án.

#### **Điều 27. Các trường hợp không thành lập Ban quản lý dự án**

1. Cơ quan chủ quản quyết định không thành lập Ban quản lý dự án đối với các trường hợp sau đây:

a) Chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại có tổng mức vốn (kể cả vốn đối ứng) dưới 100.000 đô la Mỹ;

b) Chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại có tổng mức đầu tư (kể cả vốn đối ứng) dưới 350.000 đô la Mỹ;

c) Khoản viện trợ phi dự án.

d) Chương trình, dự án sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại do nhà tài trợ nước ngoài quản lý tài chính, tổ chức cung cấp dịch vụ, hàng hóa theo quy định của nhà tài trợ nước ngoài về điều kiện sử dụng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại đối với chương trình, dự án và được thỏa thuận không thành lập Ban quản lý dự án tại thỏa thuận quốc tế đối với chương trình, dự án.

#### **Điều 28. Trách nhiệm và quyền hạn của Ban quản lý dự án**

1. Ban Quản lý dự án là người đại diện cho chủ khoản viện trợ, được thay mặt chủ khoản viện thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ được giao. Ban Quản lý dự án chịu trách nhiệm trước chủ khoản viện trợ, cơ quan chủ quản, cơ quan phê duyệt khoản viện trợ và trước pháp luật về các quyết định của mình.

2. Ban Quản lý chương trình, dự án phải được chủ khoản viện trợ hoặc cơ quan chủ quản (trong trường hợp cơ quan chủ quản trực tiếp quản lý, điều hành thực hiện) ban hành quyết định thành lập trong vòng 15 ngày sau khi chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 19 phê duyệt. Tại quyết định này, chủ khoản viện trợ hoặc cơ quan chủ quản bổ nhiệm Giám đốc cũng như các thành viên và phê duyệt đồng Giám đốc Ban Quản lý dự án



(do Bên tài trợ giới thiệu, nếu có) và quy định các nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Quản lý dự án.

4. Ban Quản lý dự án phải mở tài khoản tại ngân hàng thương mại được thành lập và hoạt động theo pháp luật của Việt Nam và có con dấu riêng để thực hiện chương trình, dự án viện trợ PCPNN phù hợp với quy định của pháp luật và các thoả thuận hoặc cam kết đã ký kết.

5. Ban Quản lý chương trình, dự án phải có trụ sở là nơi làm việc và giao dịch chính thức, thường xuyên trong quá trình thực hiện chương trình, dự án.

## **Điều 29. Tổ chức Ban quản lý dự án**

1. Chức năng, nhiệm vụ của Ban quản lý dự án:

a) Nhiệm vụ lập kế hoạch.

b) Nhiệm vụ quản lý chuẩn bị thực hiện chương trình, dự án:

Việc quản lý chuẩn bị thực hiện chương trình, dự án bao gồm công tác nghiên cứu văn kiện chương trình, dự án, quy trình, thủ tục và những điều kiện thực hiện chương trình, dự án (chế độ chi tiêu ngân sách, chế độ kế toán, kiểm toán dự án, chế độ báo cáo ...).

Đối với dự án đầu tư cần nghiên cứu các quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng công trình, có tính đến một số yêu cầu đặc thù của viện trợ không hoàn lại.

c) Nhiệm vụ thực hiện các hoạt động đấu thầu và quản lý hợp đồng:

- Thực hiện nhiệm vụ đấu thầu do Cơ quan quyết định thành lập Ban quản lý dự án giao phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam về đấu thầu;

- Quản lý việc thực hiện các nghĩa vụ quy định tại hợp đồng đã được người có thẩm quyền ký với nhà thầu. Theo dõi, giám sát, đánh giá hoạt động và kết quả hoạt động của nhà thầu. Kịp thời giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện các hợp đồng theo thẩm quyền.

d) Nhiệm vụ quản lý tài chính, tài sản và giải ngân:

Quản lý tài chính, tài sản và thực hiện các thủ tục giải ngân theo quy định của pháp luật và phù hợp với quy định của nhà tài trợ.

đ) Nhiệm vụ hành chính, điều phối và trách nhiệm giải trình:

- Tổ chức văn phòng và quản lý nhân sự Ban Ban quản lý dự án;

- Thiết lập hệ thống thông tin nội bộ, tập hợp, phân loại, lưu trữ toàn bộ thông tin, tư liệu gốc liên quan đến chương trình, dự án và Ban quản lý dự án theo quy định của pháp luật;

- Chuẩn bị để Chủ khoản viện trợ công khai hóa nội dung, tổ chức, tiến độ thực hiện và ngân sách của chương trình, dự án cho những đối tượng hưởng lợi trực tiếp của chương trình, dự án và các cơ quan liên quan;

- Cung cấp các thông tin chính xác và trung thực cho các cơ quan bảo vệ pháp luật, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, bên tài trợ, các cơ quan thông tin đại chúng và cá nhân liên quan trong khuôn khổ nhiệm vụ và trách nhiệm được giao, ngoại trừ những thông tin được giới hạn phổ biến theo luật định;

- Làm đầu mối của Chủ khoản viện trợ và các cơ quan thực hiện chương trình, dự án trong giao dịch với Bên tài trợ về các vấn đề liên quan trong quá trình thực hiện chương trình, dự án.

e) Nhiệm vụ theo dõi, đánh giá và báo cáo tình hình thực hiện chương trình, dự án:

- Tổ chức đánh giá về hoạt động của Ban quản lý dự án;

- Tổ chức theo dõi và đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án theo quy định tại các Điều 37, Điều 38 và Điều 39 của Nghị định này;

- Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 40 Nghị định này.

g) Nhiệm vụ đối với nghiệm thu, bàn giao, quyết toán chương trình, dự án:

Chuẩn bị để Chủ khoản viện trợ, Cơ quan chủ quản nghiệm thu chương trình, dự án và bàn giao chương trình, dự án đã hoàn thành cho đơn vị tiếp nhận theo quy định để vận hành, khai thác.

h) Các nhiệm vụ khác:

Ban quản lý dự án thực hiện các nhiệm vụ khác trong khuôn khổ chương trình, dự án do Cơ quan quyết định thành lập Ban quản lý dự án giao.

## 2. Cơ cấu tổ chức Ban quản lý dự án:

a) Các yêu cầu cơ bản đối với tổ chức và nhân sự Ban quản lý dự án:

- Ban quản lý dự án phải có cơ cấu tổ chức thích hợp, có đủ nhân sự với năng lực, kinh nghiệm phù hợp đảm bảo việc quản lý thực hiện chương trình, dự án hiệu quả và bền vững;

- Trong một số trường hợp cụ thể, đại diện của Bên tài trợ có thể tham gia làm Đồng giám đốc hoặc thành viên Ban quản lý dự án;

- Mỗi chức danh, vị trí công tác trong Ban quản lý dự án phải có Ban mô tả công việc (TOR) do Giám đốc Ban quản lý dự án xây dựng trên cơ sở chức năng nhiệm vụ được quy định trong văn kiện chương trình, dự án và được công bố công khai trong Ban quản lý dự án, trong đó quy định cụ thể về yêu cầu năng lực chuyên môn, phạm vi trách nhiệm, quyền hạn, chế độ đãi ngộ, chế độ báo cáo và đánh giá kết quả công việc.

b) Cơ cấu tổ chức của Ban quản lý dự án:

- Căn cứ vào nội dung, quy mô, tính chất, phạm vi hoạt động, phương thức tổ chức quản lý thực hiện chương trình, dự án viện trợ, Giám đốc Ban quản lý dự án chuẩn bị và trình cơ quan quyết định thành lập Ban quản lý dự án, cơ cấu tổ chức của Ban quản lý dự án;

- Cơ cấu tổ chức của Ban quản lý dự án thường bao gồm các bộ phận:

+ Bộ phận hành chính, tổ chức, hỗ trợ;

+ Bộ phận chức năng bao gồm kế hoạch, đấu thầu và một số hoạt động cần thiết khác;

+ Bộ phận kỹ thuật, chuyên môn theo các nội dung hoạt động của văn kiện chương trình, dự án.

Hình thức tổ chức của từng bộ phận trong cơ cấu tổ chức của Ban quản lý dự án có thể lựa chọn một trong những hình thức như: phòng, ban, nhóm hoặc cán bộ phụ trách (nếu bộ phận chỉ có một cán bộ).

### 3. Tổ chức thực hiện

#### a) Thành lập Ban quản lý dự án

- Cơ sở pháp lý:

Việc thành lập Ban quản lý dự án phải căn cứ vào các cơ sở pháp lý sau đây:

+ Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chủ quản, chủ khoản viện trợ;

+ Căn cứ vào Quyết định phê duyệt chương trình, dự án viện trợ;

+ Căn cứ vào Thỏa thuận viện trợ;

+ Các quy định của Nghị định này.

- Thành lập Ban quản lý dự án

Thực hiện theo quy định tại Điều 35 Nghị định này.

#### b) Kinh phí hoạt động của Ban quản lý dự án

Định mức chi phí và kinh phí hoạt động thực hiện theo quy định trong văn kiện chương trình, dự án và tuân thủ các quy định hiện hành.

#### c) Tài sản của Ban quản lý dự án

- Ban quản lý dự án được trang bị tài sản để phục vụ công tác quản lý chương trình, dự án theo quy định của pháp luật;

- Tài sản của Ban quản lý dự án phải được sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả. Nghiêm cấm cho thuê, cho mượn, biếu, tặng và sử dụng tài sản vào mục đích cá nhân;

- Ban quản lý dự án phải báo cáo cơ quan quyết định thành lập Ban quản lý dự án về các tài sản được các đơn vị tư vấn, nhà thầu, nhà cung cấp bàn giao, tặng, để lại cho Ban quản lý dự án để quản lý theo quy định của pháp luật;

- Tài sản của Ban quản lý dự án sau khi chương trình, dự án kết thúc hoặc không cần sử dụng trong quá trình thực hiện phải được xử lý theo quy định hiện hành.

#### d) Kết thúc chương trình, dự án viện trợ

Thời điểm kết thúc chương trình, dự án viện trợ được quy định tại các thỏa thuận ký kết với Bên tài trợ.

Sau khi kết thúc chương trình, dự án, trong vòng 6 tháng, Ban quản lý dự án phải hoàn thành báo cáo kết thúc và báo cáo quyết toán chương trình, dự án để trình Cơ quan chủ quản (trong trường hợp Cơ quan chủ quản quản lý trực tiếp) hoặc để Chủ khoản viện trợ trình Cơ quan chủ quản.

Đồng thời, Ban quản lý dự án tiến hành xử lý tài sản của Ban quản lý dự án theo quy định hiện hành.

Sau khi báo cáo kết thúc và báo cáo quyết toán chương trình, dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và việc xử lý tài sản của Ban quản lý dự án đã hoàn thành, cơ quan quyết định thành lập Ban quản lý dự án sẽ ban hành Quyết định kết thúc chương trình, dự án và giải thể Ban quản lý dự án.

Trong trường hợp chưa thể kết thúc được các công việc nêu trên theo thời hạn quy định, trên cơ sở văn bản giải trình của Ban quản lý dự án, cơ quan quyết định thành lập Ban quản lý dự án ban hành văn bản cho phép gia hạn tối đa thêm 6 tháng nữa để Ban quản lý dự án tiếp tục hoàn thành các công việc dở dang và đảm bảo kinh phí cần thiết để Ban quản lý dự án duy trì hoạt động trong thời gian gia hạn.

Đối với trường hợp Ban quản lý dự án quản lý nhiều chương trình, dự án, cơ quan quyết định thành lập Ban quản lý dự án sẽ ban hành Quyết định kết thúc từng chương trình, dự án cụ thể, đồng thời điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của Ban quản lý dự án, tuân thủ các quy định của Nghị định này.

#### 4. Các chế độ đãi ngộ

Chế độ đãi ngộ đối với Giám đốc Ban quản lý dự án và các chức danh khác của Ban quản lý dự án làm việc theo chế độ kiêm nhiệm hoặc biệt phái thực hiện theo các quy định hiện hành có tính đến tính chất, cường độ công việc, thời gian thực tế để bảo đảm khuyến khích các cán bộ có năng lực làm việc lâu dài và chuyên nghiệp cho chương trình, dự án.

#### **Điều 30. Thuế đối với các khoản viện trợ**

Thuế đối với các khoản viện trợ thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

#### **Điều 31. Đấu thầu và đấu giá**

Việc đấu thầu hoặc đấu giá đối với khoản viện trợ được thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

#### **Điều 32. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung chương trình, dự án viện trợ trong quá trình thực hiện**

1. Đối với các chương trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt:

a) Các điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung sau đây phải trình Thủ tướng Chính phủ:

- Các điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung dẫn đến thay đổi các mục tiêu cụ thể, các kết quả chính và địa bàn thực hiện của chương trình, dự án đã được phê duyệt, các điều chỉnh về tiến độ thực hiện dẫn đến vượt quá 12 tháng so với thời hạn hoàn thành dự án đã được phê duyệt;

- Các điều chỉnh, bổ sung làm cho chương trình, dự án viện trợ PCPNN thuộc vào một trong những trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 Nghị định này.

b) Các điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung không thuộc quy định tại điểm a khoản 1 Điều này do Thủ trưởng cơ quan phê duyệt khoản viện trợ phê duyệt.

2. Đối với chương trình, dự án do Thủ trưởng các cơ quan phê duyệt khoản viện trợ phê duyệt:

a) Những điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung làm cho chương trình, dự án trở thành một trong các trường hợp được quy định tại các điểm a khoản 1 Điều 19 Nghị định này thì phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

b) Các điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung không thuộc quy định tại điểm a khoản 2 Điều này do Thủ trưởng các cơ quan phê duyệt khoản viện trợ phê duyệt.

### **Điều 33. Quản lý xây dựng, nghiệm thu, bàn giao, quyết toán**

1. Việc thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán, cấp giấy phép xây dựng, quản lý chất lượng công trình, nghiệm thu, bàn giao, bảo hành, bảo hiểm công trình xây dựng thuộc chương trình, dự án đầu tư có nguồn vốn viện trợ được thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan.

2. Đối với chương trình, dự án viện trợ hỗ trợ kỹ thuật, sau khi kết thúc, chủ chương trình, dự án tổ chức nghiệm thu, đánh giá, họp kiểm điểm và tiến hành các biện pháp cần thiết để khai thác và phát huy kết quả đạt được.

3. Việc quyết toán các khoản viện trợ phải được thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan.

### **Điều 34. Vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án**

1. Vốn đối ứng phải được đảm bảo đầy đủ để chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án. Nguồn, mức vốn và cơ chế vốn đối ứng phải phù hợp với nội dung chỉ tiêu của chương trình, dự án đã được thống nhất giữa cơ quan chủ quản và nhà tài trợ nước ngoài và được thể hiện trong văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền thẩm định và quyết định phê duyệt.

2. Vốn đối ứng được sử dụng cho các khoản chi phí sau:

a) Chi phí hoạt động cho Ban quản lý dự án (lương, thưởng, phụ cấp, văn phòng, phương tiện làm việc, chi phí hành chính) (không bao gồm chi phí cho thành viên Ban quản lý dự án là đại diện của Bên tài trợ);

- b) Chi phí thẩm định thiết kế, duyệt tổng dự toán, hoàn tất các thủ tục đầu tư, xây dựng và thủ tục hành chính cần thiết khác (đối với dự án đầu tư xây dựng);
- c) Chi phí liên quan đến quá trình lựa chọn nhà thầu;
- d) Chi phí cho hội nghị, hội thảo, đào tạo, tập huấn nghiệp vụ quản lý và thực hiện chương trình, dự án;
- đ) Chi phí tiếp nhận và phổ biến công nghệ, kinh nghiệm, kỹ năng quốc tế;
- e) Chi phí tuyên truyền, quảng cáo chương trình, dự án và các hoạt động cộng đồng;
- g) Chi trả các loại thuế, phí hải quan, phí bảo hiểm theo quy định hiện hành;
- i) Chi phí tiếp nhận thiết bị và vận chuyển nội địa (nếu có);
- k) Chi phí kiểm toán, quyết toán, thẩm tra quyết toán hoàn thành;
- l) Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư;
- m) Chi phí thực hiện một số hoạt động cơ bản của chương trình, dự án (khảo sát, thiết kế kỹ thuật, thi công; xây dựng một số hạng mục công trình, mua sắm một số trang thiết bị);
- n) Chi phí cho hoạt động giám sát và đánh giá; giám sát và kiểm định chất lượng, nghiệm thu, bàn giao, quyết toán chương trình, dự án;
- o) Chi phí dự phòng và các chi phí hợp lý khác.

3. Trong trường hợp vốn đối ứng đã được cấp phát từ ngân sách trung ương hàng năm cho chương trình, dự án không sử dụng hết, cơ quan chủ quản có thể điều chuyển cho chương trình, dự án khác có nhu cầu sau khi được cơ quan có thẩm quyền giao vốn quyết định theo quy định hiện hành.

7. Nguồn của vốn đối ứng bao gồm: ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác của nhà nước; vốn hợp pháp của chủ khoản viện trợ (đối với trường hợp các tổ chức, doanh nghiệp tư nhân).

### **Điều 35. Đấu thầu**

1. Việc lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định của Luật đấu thầu Việt Nam.
2. Thủ tục phân cấp trình, thẩm định và phê duyệt các nội dung trong đấu thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu của Việt Nam.

### **Điều 36. Xử lý tranh chấp hợp đồng**

Trường hợp xảy ra tranh chấp liên quan đến hợp đồng trong quá trình thực hiện chương trình, dự án, các bên có trách nhiệm thương lượng giải quyết. Trường hợp không đạt được sự thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp được thực hiện thông qua hòa giải, trọng tài hoặc tòa án theo quy định của hợp đồng hoặc quy định của thỏa thuận quốc tế đối với chương trình, dự án và pháp luật có liên quan.

## **Chương IV**

### **GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN VIỆN TRỢ**

#### **Điều 37. Giám sát thực hiện viện trợ**

Giám sát thực hiện viện trợ được thực hiện thường xuyên và định kỳ cập nhật toàn bộ các thông tin liên quan đến tình hình thực hiện khoản viện trợ; phân loại và phân tích thông tin; kịp thời đề xuất các phương án phục vụ việc ra quyết định của các cấp quản lý nhằm bảo đảm khoản viện trợ được thực hiện đúng mục tiêu, đúng tiến độ, đạt chất lượng và hiệu quả, đúng quy định của pháp luật và trong khuôn khổ các nguồn lực đã được xác định.

#### **Điều 38. Đánh giá thực hiện viện trợ**

1. Đánh giá thực hiện viện trợ được thực hiện một cách toàn diện, có hệ thống và khách quan quá trình thực hiện viện trợ nhằm đưa ra những điều chỉnh cần thiết và rút ra những bài học kinh nghiệm để áp dụng cho các giai đoạn tiếp theo và/hoặc áp dụng cho các chương trình, dự án khác.

2. Công tác đánh giá được tiến hành định kỳ và đột xuất (khi cần thiết).

3. Kế hoạch, phương thức thực hiện và nguồn kinh phí cho công tác đánh giá (từ nguồn vốn viện trợ hoặc nguồn vốn đối ứng) phải được xác định trong văn kiện chương trình, dự án viện trợ.

#### **Điều 39. Trách nhiệm giám sát, đánh giá viện trợ**

1. Ban quản lý dự án có trách nhiệm:

a) Xây dựng kế hoạch chi tiết giám sát, đánh giá việc thực hiện chương trình, dự án, trong đó xác định rõ các nguồn lực sử dụng, tiến độ thực hiện, thời hạn hoàn thành, mục tiêu chất lượng và tiêu chí chấp nhận kết quả đối với từng hoạt động giám sát, đánh giá. Kế hoạch chi tiết phải được Ban Quản lý dự án chuẩn bị chậm nhất sau 3 tháng, kể từ ngày khởi động (phê duyệt, ký) chương trình, dự án;

b) Xây dựng quy chế, thu thập và lưu trữ đầy đủ thông tin, dữ liệu, hồ sơ, tài liệu, sổ sách, chứng từ của chương trình, dự án viện trợ cũng như báo cáo của các nhà thầu, những thay đổi trong chính sách, luật pháp của Nhà nước và các quy định của Bên tài trợ liên quan đến việc quản lý thực hiện;

c) Lập báo cáo thực hiện theo quy định, cung cấp, chia sẻ thông tin thông qua hệ thống theo dõi, đánh giá cấp ngành, địa phương và cấp quốc gia;

d) Thực hiện hoặc thuê tư vấn giúp Ban Quản lý chương trình, dự án lập các báo cáo đánh giá ban đầu, giữa kỳ và kết thúc theo nội dung văn kiện chương trình, dự án viện trợ đã được phê duyệt; làm đầu mối phối hợp với Bên tài trợ hoặc cơ quan quản lý có thẩm quyền để đánh giá chương trình, dự án.

2. Chủ khoản viện trợ có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc, hỗ trợ Ban Quản lý chương trình, dự án, đơn vị thụ hưởng viện trợ phi dự án trong việc giám sát, đánh giá chương trình, dự án viện trợ hoặc sử dụng viện trợ phi dự án. Trường hợp có khó khăn, vướng mắc mà không tự xử lý được, chủ khoản viện trợ phải kịp thời đề nghị các cấp có thẩm quyền giải quyết. Các cơ quan liên quan có trách nhiệm xem xét, xử lý và trả lời các đề nghị của Ban Quản lý chương trình, dự án, chủ khoản viện trợ hoặc đơn vị thụ hưởng viện trợ phi dự án trong thời hạn 15 ngày

làm việc, trường hợp không thể xử lý được trong thời hạn trên thì phải có thông báo cho Ban Quản lý dự án và chủ khoản viện trợ.

Trường hợp không thành lập Ban quản lý dự án, Chủ khoản viện trợ thực hiện nhiệm vụ nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan chủ quản chủ trì lập kế hoạch, phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành hoặc thuê tư vấn giúp tiến hành đánh giá tác động của khoản viện trợ (khi cần thiết); chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và Bên tài trợ tổ chức tiến hành các phiên họp kiểm điểm định kỳ (hàng năm) và đột xuất đối với từng chương trình, dự án viện trợ.

4. Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và Bên tài trợ tổ chức tiến hành các phiên họp kiểm điểm định kỳ (hàng năm) và đột xuất đối với từng nhóm chương trình, dự án viện trợ PCPNN cũng như việc tiếp nhận, sử dụng các khoản viện trợ phi dự án; thực hiện giám sát, đánh giá việc tiếp nhận và thực hiện viện trợ theo thẩm quyền.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về viện trợ, trên cơ sở chức năng nhiệm vụ quy định tại Chương V Nghị định này, thực hiện việc giám sát, đánh giá việc tiếp nhận và sử dụng viện trợ.

6. Kinh phí cho công tác quản lý, giám sát, đánh giá viện trợ của các cơ quan quản lý nhà nước được cấp từ ngân sách nhà nước theo chức năng và nhiệm vụ trong công tác quản lý, giám sát, đánh giá viện trợ nêu tại Chương V Nghị định này.

#### **Điều 40. Báo cáo quản lý, thực hiện các khoản viện trợ**

1. Ban Quản lý dự án có trách nhiệm:

Lập và gửi báo cáo định kỳ cho chủ chương trình, dự án, cơ quan chủ quản, cơ quan phê duyệt khoản viện trợ theo chế độ cụ thể do cơ quan phê duyệt khoản viện trợ quy định.

2. Chủ khoản viện trợ có trách nhiệm:

a) Xây dựng và gửi báo cáo 6 tháng chậm nhất vào ngày 15 tháng 7 của năm báo cáo và báo cáo năm chậm nhất vào ngày 20 tháng 01 của năm tiếp sau cho cơ quan chủ quản, cơ quan phê duyệt khoản viện trợ PCPNN đồng gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;

b) Xây dựng và gửi báo cáo kết thúc, chậm nhất không quá 6 tháng sau khi kết thúc thực hiện các khoản viện trợ cho các cơ quan sau: cơ quan chủ quản, cơ quan phê duyệt khoản viện trợ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;

c) Các báo cáo cho Bên tài trợ được thực hiện theo thỏa thuận với Bên tài trợ;

3. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm xây dựng báo cáo tổng hợp hàng năm về kết quả vận động viện trợ, về tình hình thực hiện các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền quản lý và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và đồng gửi Bộ Tài chính chậm nhất vào ngày 30 tháng 7 của năm báo cáo và ngày 31 tháng 01 của năm tiếp sau.

4. Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ có trách nhiệm xây dựng báo cáo tổng hợp hàng năm về kết quả phê duyệt, quản lý các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của mình và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và đồng gửi Bộ Tài chính, Bộ Công an chậm nhất vào ngày 30 tháng 7 của năm báo cáo và ngày 31 tháng 01 của năm tiếp sau.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo tổng hợp hàng năm về tình hình phê duyệt, thực hiện các khoản viện trợ trong cả nước.



6. Mẫu báo cáo các khoản viện trợ không hoàn lại có yếu tố nước ngoài hướng dẫn tại Phụ lục... Nghị định này.

7. Tổng cục Thống kê chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và tổng hợp các chỉ tiêu thống kê định kỳ về tình hình tiếp nhận và sử dụng viện trợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này để phản ánh vào hệ thống số liệu thống kê quốc gia về tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

**Điều 41. Kiểm tra, thanh tra và giám sát việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại có yếu tố nước ngoài**

Việc kiểm tra, thanh tra và giám sát việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại có yếu tố nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

## **Chương V**

### **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ NGUỒN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI**

**Điều 42. Nội dung quản lý nhà nước về viện trợ không hoàn lại**

1. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại có yếu tố nước ngoài dành cho tổ chức được thành lập theo luật pháp Việt Nam.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án thu hút, quản lý và sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại trong phạm vi Nghị định này cho từng thời kỳ để hỗ trợ thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm; các giải pháp, chính sách quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn này.

3. Cung cấp thông tin về quản lý và sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

4. Giám sát, đánh giá tình hình, kết quả quản lý, sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại có yếu tố nước ngoài theo quy định hiện hành của pháp luật.

5. Xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại có yếu tố nước ngoài.

6. Khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và các bên tài trợ nước ngoài có thành tích trong hoạt động cung cấp, quản lý và sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại có yếu tố nước ngoài.

**Điều 43. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

Bộ Kế hoạch và Đầu tư giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về vốn viện trợ không hoàn lại thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Là cơ quan đầu mối về điều phối, quản lý và sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại, quy hoạch, kế hoạch thu hút, điều phối, quản lý và sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại; phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn vốn này.

2. Chủ trì soạn thảo, trình ban hành hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại theo thẩm quyền.

3. Chủ trì thẩm định và tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt các khoản viện trợ được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 và việc bổ sung, điều chỉnh các chương trình, dự án được quy định tại các điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 31 Nghị định này

4. Chủ trì và phối hợp với Bộ Tài chính bố trí vốn đối ứng trong kế hoạch ngân sách nhà nước hàng năm cho các đơn vị thuộc đối tượng được cấp ngân sách để thực hiện các khoản viện trợ đã cam kết với Bên tài trợ theo quy định của Luật Ngân sách.

5. Kiểm tra các quyết định phê duyệt khoản viện trợ và các quy định về quản lý và sử dụng viện trợ của các cơ quan phê duyệt khoản viện trợ.

6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về viện trợ và các cơ quan liên quan tổ chức việc giám sát, kiểm tra tình hình tiếp nhận, quản lý và thực hiện viện trợ.

7. Làm đầu mối giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chương trình, dự án, những vấn đề liên quan đến nhiều Bộ, ngành để đảm bảo tiến độ thực hiện và thúc đẩy giải ngân vốn viện trợ; kiến nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định biện pháp xử lý các vấn đề về vốn viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

Trong trường hợp cần thiết, chủ trì thành lập đoàn công tác liên ngành làm việc trực tiếp với cơ quan chủ quản, chủ dự án, Ban quản lý dự án và nhà tài trợ nước ngoài để xem xét, đánh giá và giải quyết kịp thời những vướng mắc theo thẩm quyền.

8. Trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo tổng hợp hàng năm và đột xuất về tình hình vận động, quản lý và sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại; kiến nghị các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện chương trình, dự án.

10. Chủ trì tổ chức thực hiện các biện pháp đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại có yếu tố nước ngoài.

13. Biên soạn và phổ biến tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ về vận động, chuẩn bị, thẩm định, tổ chức quản lý thực hiện, giám sát và đánh giá chương trình, dự án; hỗ trợ công tác đào tạo quản lý chương trình, dự án theo hướng chuyên nghiệp và bền vững.

#### **Điều 44. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính**

1. Bộ Tài chính là cơ quan chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về tài chính đối với viện trợ không hoàn lại thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

2. Chủ trì và phối hợp cùng các cơ quan liên quan xây dựng chế độ quản lý tài chính đối với các khoản viện trợ không hoàn lại theo thẩm quyền.

2. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí vốn đối ứng trong kế hoạch ngân sách nhà nước hàng năm cho các đơn vị thuộc đối tượng được cấp ngân sách để tiếp nhận và thực hiện các khoản viện trợ không hoàn lại có yếu tố nước ngoài đã cam kết với Bên tài trợ theo quy định của Luật Ngân sách.

3. Tổng hợp quyết toán tài chính của mọi khoản viện trợ không hoàn lại định kỳ theo quy định.

4. Có trách nhiệm kiểm tra các quy định về quản lý tài chính đối với việc sử dụng viện trợ không hoàn lại của các cơ quan phê duyệt khoản viện trợ, cơ quan chủ quản.

5. Tham gia thẩm định và góp ý kiến đối với các khoản viện trợ không hoàn lại có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

6. Chủ trì và phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan liên quan tổ chức việc theo dõi, kiểm tra tình hình quản lý tài chính các chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại tại các cơ quan chủ quản, cơ quan phê duyệt viện trợ.

7. Quản lý tài chính đối với các khoản viện trợ:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn về quản lý tài chính đối với các khoản viện trợ;

b) Chủ trì hướng dẫn thực hiện chính sách thuế và phí đối với khoản viện trợ không hoàn lại có yếu tố nước ngoài; giải quyết các vấn đề vướng mắc liên quan đến thuế và phí;

c) Theo dõi, kiểm tra công tác quản lý tài chính trong việc sử dụng viện trợ không hoàn lại và tổ chức hạch toán ngân sách nhà nước đối với các nguồn vốn này;

d) Tổng hợp hàng năm số liệu giải ngân, rút vốn đối với chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại có yếu tố nước ngoài, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và thông báo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan;

đ) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí đầy đủ và kịp thời vốn đối ứng để chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án, tiếp nhận phi dự án thuộc diện cấp phát từ ngân sách trung ương trong kế hoạch vốn hàng năm;

#### **Điều 45. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

1. Chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng quy trình về quản lý tài khoản tiếp nhận viện trợ không hoàn lại của chương trình, dự án mở tại các ngân hàng thương mại được phép hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Tổng hợp theo định kỳ (6 tháng, một năm) và thông báo cho Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan về tình hình tiếp nhận, rút vốn và thanh toán thông qua hệ thống tài khoản của chương trình, dự án mở tại các ngân hàng thương mại được phép hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

#### **Điều 46. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao**

1. Phối hợp với các cơ quan có liên quan, trên cơ sở chính sách đối ngoại chung, xây dựng và thực hiện chủ trương, phương hướng vận động vốn viện trợ không hoàn lại thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.
2. Chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan trong kêu gọi cứu trợ khẩn cấp.
3. Tham gia thẩm định và góp ý kiến (chủ yếu là cung cấp thông tin và nhận xét về các mặt hoạt động của bên tài trợ) đối với các khoản viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.
4. Tham gia giám sát việc thực hiện các khoản viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, đặc biệt lưu ý đến khía cạnh đảm bảo cam kết viện trợ và thực hiện đúng hoạt động đã đăng ký với Bộ Ngoại giao của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài.
5. Tham gia đánh giá chương trình, dự án theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
6. Cung cấp thường xuyên, đầy đủ thông tin về tình hình cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy đăng ký và hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài để làm cơ sở cho việc tiến hành vận động và thẩm định viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài theo quy định tại Nghị định này.

#### **Điều 47. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp**

Thẩm định văn kiện chương trình, dự án hợp tác với bên tài trợ nước ngoài về pháp luật thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật về quản lý hợp tác quốc tế về pháp luật.

#### **Điều 48. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công an**

1. Hướng dẫn và hỗ trợ các cơ quan, tổ chức Việt Nam trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội.
2. Tham gia thẩm định và góp ý kiến với Bộ Kế hoạch và Đầu tư về các khoản viện trợ liên quan đến an ninh trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định; hướng dẫn công an cấp tỉnh tham gia thẩm định các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
3. Tham gia giám sát việc tiếp nhận và sử dụng viện trợ, đặc biệt chú trọng tới khía cạnh tác động đến an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội của việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.
4. Tiến hành các nhiệm vụ theo thẩm quyền khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan tới việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.
5. Cung cấp các thông tin liên quan tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ làm cơ sở xem xét trong quá trình thẩm định khoản viện trợ.

#### **Điều 49. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nội vụ**

1. Tham gia thẩm định và góp ý kiến đối với Bộ Kế hoạch và Đầu tư về các khoản viện trợ của các tổ chức nêu tại điểm d, e khoản 3 Điều 1 Nghị định này.
2. Hướng dẫn và hỗ trợ các cơ quan, tổ chức Việt Nam chấp hành thực hiện đường lối, chính sách tôn gia của Nhà nước trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ không hoàn lại.

#### **Điều 50. Nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Chính phủ**

1. Tham gia thẩm định và đề xuất kiến nghị về chính sách đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.
2. Giúp Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Nghị định này.

#### **Điều 51. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan phê duyệt khoản viện trợ**

Ngoài các nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại các Chương I, II, III, IV Nghị định này, cơ quan phê duyệt khoản viện trợ có nhiệm vụ và quyền hạn:

1. Ủy ban nhân cấp tỉnh giao Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối về quản lý và sử dụng các khoản viện trợ không hoàn lại có yếu tố nước ngoài.
2. Các cơ quan phê duyệt khoản viện trợ khác xác định một đơn vị trực thuộc có nhiệm vụ và năng lực trong quản lý việc sử dụng và phối hợp các nguồn lực cho phát triển của cơ quan để làm đầu mối trong quan hệ, quản lý và sử dụng các khoản viện trợ PCPNN phù hợp với tình hình thực tế của từng cơ quan mình.

Văn bản thông báo về việc cử các đơn vị đầu mối nêu tại khoản 2 Điều này phải được gửi cho các cơ quan quản lý nhà nước về viện trợ nêu tại Chương này trong vòng 30 ngày, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có nhiệm vụ:

- a) Tham gia ý kiến trong quá trình thẩm định, phê duyệt các khoản viện trợ về lĩnh vực chuyên môn do cơ quan quản lý theo phân công của Chính phủ.
  - b). Thủ trưởng cơ quan phê duyệt khoản viện trợ theo thẩm quyền được quy định tại Nghị định này, phê duyệt việc điều chỉnh, bổ sung các chương trình, dự án theo thẩm quyền quy định tại Điều 32 Nghị định này và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định phê duyệt của mình cũng như chịu trách nhiệm việc phê duyệt, bố trí vốn đối ứng và quản lý thực hiện các khoản viện trợ đó.
4. Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ trong nội bộ cơ quan trên cơ sở quy định tại Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

5. Chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra các đơn vị trực thuộc trong việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ theo các quy định hiện hành, thực hiện đúng cam kết với Bên tài trợ.

6. Giám sát, đánh giá việc tiếp nhận và thực hiện các khoản viện trợ do Thủ trưởng cơ quan phê duyệt; kịp thời phát hiện và xử lý theo thẩm quyền các vướng mắc, khó khăn, những vi phạm trong quá trình triển khai công tác tiếp nhận và sử dụng viện trợ hoặc thông báo với các cơ quan quản lý nhà nước về viện trợ liên quan được nêu tại Chương này để xử lý.

7. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ về chất lượng, hiệu quả thực hiện các khoản viện trợ phù hợp với các quy định của pháp luật.

8. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo quy định tại Chương IV Nghị định này

## **Điều 52. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan chủ quản**

Ngoài các nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại các Chương I, II, III, IV Nghị định này, các cơ quan chủ quản có trách nhiệm và quyền hạn:

1. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phối hợp với cơ quan chức năng tìm hiểu và liên hệ với Bên tài trợ để vận động, tranh thủ viện trợ trên cơ sở các lĩnh vực, định hướng ưu tiên trong kế hoạch hàng năm hoặc trong từng thời kỳ của mình và chính sách đối ngoại chung của Nhà nước.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra các đơn vị trực thuộc trong việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ theo các quy định hiện hành, thực hiện đúng cam kết với Bên tài trợ.

3. Theo dõi, đánh giá việc tiếp nhận và thực hiện các khoản viện trợ trong ngành, địa phương mình; kịp thời phát hiện và xử lý theo thẩm quyền các vướng mắc, khó khăn, những vi phạm trong quá trình triển khai công tác tiếp nhận và sử dụng viện trợ hoặc thông báo với các cơ quan quản lý nhà nước về viện trợ liên quan được nêu tại Chương này để xử lý.

4. Bố trí đầy đủ, kịp thời vốn chuẩn bị và vốn đối ứng thực hiện các chương trình, dự án viện trợ phù hợp với những quy định trong văn kiện chương trình, dự án đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ về chất lượng, hiệu quả và tiến độ thực hiện các chương trình, dự án viện trợ phù hợp với các quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo quy định tại Chương IV Nghị định này.

## **Điều 53. Nhiệm vụ và quyền hạn của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam**

Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam là cơ quan đầu mối trong công tác quan hệ và vận động các tổ chức phi chính phủ nước ngoài viện trợ không hoàn lại cho các tổ chức Việt Nam, có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức các hoạt động vận động viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài ở cấp quốc gia.
2. Chủ trì và phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan hướng dẫn các Bên tiếp nhận trong công tác vận động viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài.
3. Lập và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo tổng hợp hàng năm về tình hình vận động viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài để Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp chung báo cáo Thủ tướng Chính phủ.
4. Phối hợp với Bộ Ngoại giao kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ về chủ trương vận động cứu trợ khẩn cấp.

## **Chương VI**

### **KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

#### **Điều 54. Khen thưởng**

Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Nghị định này được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.

#### **Điều 55. Xử lý vi phạm**

1. Trường hợp các quyết định phê duyệt việc tiếp nhận khoản viện trợ hoặc các quy định về quản lý và sử dụng viện trợ của cơ quan phê duyệt khoản viện trợ trái với Nghị định này và các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiến nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ đối với những quyết định phê duyệt và quy định này theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp các quy định về quản lý tài chính đối với việc sử dụng viện trợ của cơ quan phê duyệt khoản viện trợ, cơ quan chủ quản trái với Nghị định này và các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên, Bộ Tài chính kiến nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ đối với những quyết định phê duyệt và quy định này theo quy định của pháp luật.

3. Xử lý vi phạm chế độ báo cáo:

a) Đối với các trường hợp vi phạm chế độ báo cáo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư được áp dụng các hình thức xử lý sau:

- Vi phạm chế độ báo cáo không thường xuyên: Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi văn bản yêu cầu cơ quan vi phạm chế độ báo cáo giải trình nguyên nhân vi phạm và cam kết thực hiện những biện pháp khắc phục;

- Vi phạm chế độ báo cáo có hệ thống, kéo dài: Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ những trường hợp này và đề xuất các biện pháp xử lý thích hợp, kể cả đề nghị Thủ

tướng Chính phủ không phê duyệt các khoản viện trợ do các cơ quan này đề xuất cho đến khi tình hình chấp hành chế độ báo cáo được cải thiện.

b) Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ quy định hình thức xử lý vi phạm thích hợp để bảo đảm sự tuân thủ các quy định về chế độ báo cáo của chủ khoản viện trợ và các Ban Quản lý dự án do Thủ trưởng cơ quan phê duyệt khoản viện trợ ra quyết định thành lập.

4. Mọi khoản viện trợ được coi là không hợp lệ và phải đình chỉ thực hiện để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định hoặc chuyển giao cho cơ quan chức năng của Việt Nam xử lý theo quy định của pháp luật nếu vi phạm các quy định trong Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan.

5. Lãnh đạo các cơ quan phê duyệt khoản viện trợ, cơ quan chủ quản và chủ khoản viện trợ chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về những vi phạm nêu trên.

6. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này thì theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

## **Chương VII**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 56. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn chi tiết trong quá trình thực hiện Nghị định.

2. Bộ Tài chính ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định này về quản lý tài chính, chính sách thuế và phí đối với vốn viện trợ không hoàn lại có yếu tố nước ngoài theo thẩm quyền.

3. Ngân hàng Nhà nước ban hành các văn bản hướng dẫn quản lý tài khoản của ban quản lý chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại có yếu tố nước ngoài.

#### **Điều 57. Xử lý chuyển tiếp**

Các khoản viện trợ đã gửi tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư để làm thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt việc tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được thực hiện theo quy định của Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài.

#### **Điều 58. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày .... tháng ... năm 2017.

2. Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về ban hành Quy



chế quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài hết hiệu lực kể từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHQT (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Xuân Phúc**